

1. Số lượng và sự phân bố các dân tộc ở nước ta

Tổng điều tra dân số ngày 1.4.1999 cho biết các số liệu cơ bản sau đây:

Tổng số dân là 76.323.173 người, trong đó dân tộc Kinh là 65.795.718 người chiếm 86,2% dân số, dân tộc thiểu số là 10.527.455 người, chiếm 13,8%.

Miền núi nước ta chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ quốc gia, bao gồm 19 tỉnh miền núi vùng cao và 23 tỉnh có miền núi. Các vùng địa bàn này từ lâu là nơi sinh tụ của các dân tộc thiểu số, sau này xu hướng xen ghép với cư dân từ miền xuôi, điều này đã đưa dân số sống ở miền núi lên tới 20 triệu người. Còn Tây Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ là vùng đồng bằng, nhưng từ xưa đã có người Khơme Nam Bộ và người Chăm sinh sống.

Vùng cao là bộ phận quan trọng ở miền núi nước ta (gồm vùng cao núi đá và vùng cao núi đất), trải dài từ Đông Bắc sang Tây Bắc, miền Tây khu IV cũ, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Hiện nay, có gần 2.300 xã, thị trấn thuộc 137 huyện của 17 tỉnh với tổng diện tích gần gần 150.000 km², dân số khoảng 11 triệu người.

STT	Địa danh	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ/dân số cả tỉnh (%)
I Vùng Đông Bắc:			
1	Hà Giang	529.551	80,9
2	Cao Bằng	467.379	95,3
3	Lạng Sơn	587.718	83,5
4	Bắc Cạn	238.578	86,7
5	Lào Cai	397.205	66,8
6	Tuyên Quang	350.141	51,8
7	Yên Bái	341.993	50,4
II Vùng Tây Bắc			
8	Lai Châu	448.488	83,1
9	Sơn La	728.431	82,6
10	Hòa Bình	546.861	72,3
III Miền Tây Thanh Hóa, Nghệ An			
11	Thanh Hóa	568.996	16,4
12	Nghệ An	381.416	13,3
IV Tây Nguyên			
13	Kon Tum	168.535	53,5
14	Gia Lai	421.902	43,6
15	Đắk Lắk (gồm cả Đắk Nông)	530.241	24,8

Thực trạng quản lý nhà nước về kinh tế trong khu vực các dân tộc thiểu số

Thạc sĩ TRẦN CẨM TÚ



Ảnh Trúc Lam

16	Lâm Đồng	228.629	22,9
V	Miền Tây Nam bộ & cực Nam Trung Bộ		
17	Sóc Trăng	407.000	34,7
18	Trà Vinh	301.802	31,2
19	Ninh Thuận	110.979	22,9

Trong 53 dân tộc thiểu số ở nước ta, ngoài dân tộc Hoa (Hán), do lịch sử để lại, đã có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao như dân tộc Kinh là dân tộc đa số ở nước ta, các dân tộc thiểu số khác có trình độ phát triển kinh tế kém hơn và rất chênh lệch nhau.

Ở trình độ phát triển kinh tế cao có các dân tộc Mường, Tày, Nùng, Thái, Chăm, Khơme và một số rất ít các dân tộc khác, như dân tộc Lào, dân tộc Lự tương tự như dân tộc Thái, dân tộc Cao Lan, Sán Chay tương tự như dân tộc Tày, Nùng. Các dân tộc trên đây đều có số dân tương đối đông, định cư ổn định rất lâu dài ở các thung lũng. Họ có truyền thống canh tác lúa nước, đã ở trình độ thâm canh, biết làm thủy lợi, chăn nuôi đại gia súc, gia cầm để dùng trong sản xuất và trao đổi các sản phẩm tiêu dùng. Ngoài ra, họ còn làm nhiều nghề tiểu thủ công như: dệt vải, đan lát, rèn đúc làm đồ gốm, nghề kim hoàn...

Nhiều dân tộc có trình độ phát triển kinh tế ở mức thấp hơn các nhóm dân tộc

kể trên. Bộ phận này chủ yếu là nền kinh tế "nương rẫy," "chọc, chia" tức là chọc lỗ tra hạt, năng suất thấp. Phương thức canh tác này thường gặp ở các dân tộc Mông, Dao, Xinhmun, Kh'mú, Kơtu, Êđê, Bana...

Từ sau ngày giải phóng, nhiều chính sách được thi hành để phát triển kinh tế hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo lưu những truyền thống kinh tế tốt đẹp và xoá dần những yếu tố lạc hậu.

2. Thực trạng quản lý nhà nước về dân tộc trên lĩnh vực kinh tế

a. Phát triển các thành phần kinh tế

Các thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, tiểu chủ ở vùng dân tộc và miền núi đã có sự phát triển mạnh. Tốc độ tăng trưởng GDP trong 12 năm trở lại đây trung bình tăng từ 8-10%/năm, cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp giảm từ 70% (1990) xuống còn 56,3% (2000), ngành công nghiệp, xây dựng là 9% (1990) lên 16,7% (2000), tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ tăng từ 15% (1990) lên 26,9% (2000).

Khu vực kinh tế nhà nước đã và đang được sắp xếp lại các doanh nghiệp

theo hướng tỉnh, gọn, hiệu quả. Thực hiện phân cấp trên 800 nông, lâm trường của Trung ương giao cho các địa phương quản lý nhằm thu hút nguồn lao động tại chỗ, chuyển giao khoa học công nghệ, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu, góp phần thúc đẩy sản xuất và tăng ngân sách cho địa phương.

Kinh tế tập thể cũng được củng cố và phát huy tác dụng, đến cuối tháng 6.2001 toàn vùng đã có gần 10.000 tổ hợp tác xã giúp nhau về vốn, kỹ thuật và nhân lực lao động. Nhiều hợp tác xã được thành lập và chuyển đổi phương thức hoạt động một cách có hiệu quả nhất là tín dụng nhân dân.

Kinh tế tư nhân phát triển nhanh chóng sau khi có Luật doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp tư nhân đã tăng lên nhanh chóng, chỉ tính riêng số cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh đã lên tới 79.000 cơ sở chiếm 13,33% số doanh nghiệp tư nhân của cả nước.

Kinh tế cá thể hộ gia đình phát triển nhanh chóng, chủ yếu là loại hình kinh tế trang trại. Trong những năm gần đây, nhiều hộ gia đình đã làm giàu bằng kinh tế trang trại. Tính đến nay ở vùng dân tộc miền núi có khoảng 95.000 trang trại, sử dụng 450.000 lao động, chiếm 88% số lượng trang trại và 62% số lao động trong tổng số trang trại cả nước.

Công tác phát triển kinh tế mới đã có bước tiến quan trọng, từ chỗ tổ chức vận động định canh, định cư đã tiến sang việc tổ chức thực hiện các dự án có mục tiêu cụ thể lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Từ năm 1991-2001 có 755 dự án định canh định cư với nguồn vốn trung ương là 1.443.500 triệu đồng. Đã ổn định cho 133.000 hộ đồng bào dân tộc, khai hoang diện tích trồng cây lương thực là 16.416 ha, trong đó có 11.993 ha ruộng nước; trồng mới cây công nghiệp, cây ăn quả 40.767 ha; xây dựng mới vườn hộ 527.670 ha. Các dự án định canh định cư đã xây dựng được 5.729 km đường giao thông nội vùng, 617 cây cầu, 775 công trình thủy lợi nhỏ phục vụ tưới tiêu cho 11.782 ha, làm mới 5.839 giếng, bể nước lắp đặt 106 km đường ống dẫn nước sinh hoạt, xây dựng 42 công trình thủy điện, làm mới 66 trạm hạ thế và 139 km đường dây tải điện, mở thêm 652 trường học, 162 trạm y tế.... Đến nay đã có 462.761 hộ gia đình định canh định

cư ổn định, nhiều mô hình đạt kết quả tốt.

b. Phát triển kinh tế hàng hóa

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, thực hiện đổi mới nông nghiệp nông thôn: vùng các dân tộc và miền núi thực hiện giao đất, giao rừng cho các hộ kết hợp với việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật giống cây trồng, vật nuôi, đầu tư phát triển thủy lợi nên sản lượng lương thực không ngừng tăng, các tỉnh miền núi phía Bắc sản lượng lương thực quy thóc từ 2,12 triệu tấn (1995) lên 3,12 triệu tấn (2000) tăng 47%. Các tỉnh Tây Nguyên từ 542.000 tấn (1995) lên 873.000 tấn (2000) tăng 61%. Bình quân lương thực đầu người tăng từ 230 kg/năm (1990) lên 300 kg/năm (2000) an ninh lương thực đã được bảo đảm.

Nhiều vùng sản xuất tập trung chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, diện tích tăng 2 lần so với 1990; cà phê ở các tỉnh miền núi tăng từ 119.300 ha (1990) lên 516.700 ha (2000). Sản lượng đạt 698.200 tấn cà phê nhân đứng thứ 4 trên thế giới về xuất khẩu. Các vùng sản xuất chè gắn với các cơ sở chế biến ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Lâm Đồng phát triển nhanh, diện tích từ 60.000 ha (1990) lên 89.500 ha (2000), mỗi năm tăng 12%, năng suất chè tăng 5% năm, sản lượng tăng 10% năm. Diện tích cao su tăng từ 221.700.000 ha (1990) lên 406.900.000 ha nâng sản lượng lên 291.900 tấn. Ngoài ra các loại cây công nghiệp khác như cây điều, mía, dâu tằm tăng nhanh. Nhiều vùng cây ăn quả như mận, nhãn, vải thiều, bưởi, cam quýt... hình thành và phát triển nhanh ở các địa phương như Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Sơn La, Bắc Giang, Lạng Sơn.

Chăn nuôi cũng có bước phát triển khá cả về quy mô đàn gia súc, gia cầm và cơ cấu sản phẩm cũng thay đổi theo hướng gắn liền với nhu cầu thị trường hàng hóa. So với năm 1990 đến nay đàn trâu tăng 133%, đàn bò tăng 150%, đàn lợn tăng 160%.

Ngành nuôi trồng thủy sản ở vùng dân tộc và miền núi có bước phát triển khá nhanh chóng, tính đến năm 2001 diện tích nuôi trồng thủy sản ở 19 tỉnh miền núi đã lên tới 71.000 ha chiếm 27% diện tích mặt nước hồ hiện có. Trong đó bao gồm 17.700 ha ao hồ, 48.650 ha hồ chứa mặt nước lớn, hơn

4.000 ha lồng, bè nuôi cá trên sông, suối, sản lượng cá đạt 35.000 tấn. Mức tiêu thụ bình quân 3 kg/người/năm.

Kinh tế lâm nghiệp có bước chuyển biến quan trọng từ khai thác tự nhiên là chủ yếu sang trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng. Trong suốt thời gian dài rừng ở nước ta bị tàn phá nghiêm trọng, hàng năm diện tích rừng bị suy giảm khoảng 100.000 ha do chặt phá, khai thác bừa bãi và phá rừng làm nương rẫy. Thực hiện chủ trương tăng cường khoanh nuôi, phát triển, bảo vệ rừng, giao rừng cho các hộ gia đình, các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế, các chương trình khôi phục, phát triển rừng nên rừng nước ta từ chỗ bị suy giảm cả về diện tích và trữ lượng nay đã khôi phục và đang phát triển. So với năm 1989, đến nay diện tích rừng đã tăng 1,3 triệu ha nâng độ che phủ từ 26% lên 34,4% năm 2001. Một số nơi có độ che phủ cao như ở Tây Nguyên 51%, Đông Bắc 35%, Tây Bắc 27%. Những bước chuyển biến tích cực trong công tác bảo vệ, phát triển rừng đã góp phần quan trọng vào việc bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc.

Các ngành công nghiệp năng lượng đặc biệt là thủy điện phát triển mạnh, công nghiệp khai thác gắn với công nghiệp chế biến tiêu thụ sản phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng. Một số sản phẩm đã có mặt trên thị trường trong nước và quốc tế. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP hàng năm tăng từ 9% lên 18,4%. Tốc độ tăng trưởng bình quân của công nghiệp miền núi 12 năm qua (1989-2001) đạt 9,2%/năm. Trong đó công nghiệp địa phương tăng 11%/năm, riêng giai đoạn 1995-2000 tăng từ 15-20%/năm, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tăng gấp 3 lần. Một số ngành khai thác chế biến khoáng sản, sản xuất điện, chế biến nông sản chiếm tỷ trọng cao trong công nghiệp cả nước. Tỷ trọng chế biến khoáng sản chiếm 67% toàn ngành, sản xuất điện năng chiếm 40%, chế biến chè trên 93%...

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã cung cấp một khối lượng lớn hàng hóa vật liệu xây dựng, dụng cụ cơ khí đồ dùng gia đình... phục vụ nhu cầu của nhân dân địa phương, tham gia vào thị trường trong nước và quốc tế, góp phần cải thiện đời sống, giải quyết việc làm

cho người lao động, duy trì phát triển một số ngành nghề truyền thống của đồng bào các dân tộc.

Mức độ giao lưu luân chuyển hàng hóa trên thị trường vùng dân tộc và miền núi tăng nhanh. Giai đoạn 1990-1995 tăng từ 30-40%/năm, từ 1996-2001 tăng 15-20%/năm. Các mặt hàng ngày càng đa dạng, phong phú hơn, cơ bản đã đáp ứng nhu cầu nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc. Tổng doanh thu dịch vụ hàng năm của các khu vực kinh tế nhà nước ở các tỉnh miền núi chiếm tỷ trọng từ 20-30% của cả nước. Hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới tăng mạnh, ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước (riêng đối với thị trường Trung Quốc, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu chiếm 50%).

c. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống giao thông phát triển mạnh, đến hết năm 2001, hầu hết các địa phương vùng dân tộc và miền núi đã hình thành được mạng lưới giao thông từ tỉnh đến huyện, xã. Đường ô tô đã đến được trung tâm 97,42% số xã; riêng Tây nguyên có 97,8% số xã có đường ô tô đến trung tâm, vùng miền núi phía Bắc 97,3% số xã có đường ô tô đến trung tâm.

Mạng lưới điện quốc gia đã phát triển nhanh chóng: 100% số thị xã, tỉnh lỵ, 98% số huyện, 64% số xã vùng dân tộc đã có điện lưới quốc gia. Ngoài ra các nguồn điện năng từ thủy điện nhỏ, sức gió, pin mặt trời... đã góp vào nguồn điện cung cấp cho các dân tộc, số hộ dùng điện đã đạt 50,7%.

Hệ thống công trình thủy lợi ở miền núi bảo đảm tưới tiêu cho 60% diện tích đất canh tác. Các công trình thủy lợi kết hợp thủy điện như Hòa Bình, Yaly, Trị An,... có một số công trình thủy lợi kết hợp với nước sinh hoạt đã và đang được xây dựng.

Hệ thống thông tin bưu chính đã vươn tới nhiều thôn bản vùng sâu, vùng xa. Mạng lưới điện thoại đã đến tất cả các tỉnh, huyện và những địa bàn trọng yếu ở vùng dân tộc và miền núi, đến nay đã có trên 60% số xã có điện thoại. Nhiều tỉnh miền núi có tỷ lệ số xã có điện thoại khá cao như Thái Nguyên 89%, Đắk Lắk, Bình Phước 82%. Số máy điện thoại đạt bình quân 1,4 máy/100 dân (tăng gấp 140 lần so với

năm 1990). Mạng lưới bưu chính cũng được củng cố và phát triển nhanh chóng, hiện có hơn 769 điểm bưu điện - văn hóa xã ở vùng dân tộc.

Hệ thống chợ ở vùng dân tộc tăng nhanh. Hiện Tây Nguyên có 203 chợ, miền núi phía Bắc 1.090 chợ. Hầu hết các chợ đều được kiên cố hóa gắn với bưu điện, văn hóa, khuyến nông, khuyến lâm...

3. Những vấn đề cần quan tâm

Do lịch sử để lại, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc không đều nhau, các dân tộc thiểu số có dân số ít, trình độ phát triển thấp đang đứng trước 3 nguy cơ cao là nghèo đói, mất văn hóa, và suy mòn giống nòi. Nhiều chính sách và giải pháp đã được thực hiện nhằm đưa các dân tộc dù là đồng người hay ít người đều được phát triển. Tuy nhiên những thách thức còn lớn và quá nhiều việc còn phải kiên trì thực hiện nhiều năm mới có thể giải quyết tốt được. Công tác quản lý nhà nước đối với khu vực các dân tộc thiểu số cần chú ý những vấn đề sau:

a. Kinh tế:

Nhìn chung kinh tế ở miền núi và các vùng dân tộc còn chậm phát triển, còn lúng túng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chất lượng sản phẩm của miền núi còn thấp, tiêu thụ khó khăn; tình trạng du canh, du cư, di dân tự do còn tiếp diễn phức tạp; một số hộ thiếu đất sản xuất; kết cấu hạ tầng ở một số vùng còn rất thấp kém. Chính sách lâm nghiệp chưa thật sự bảo đảm cho đồng bào sống và gắn bó với nghề rừng; nhiều nơi môi trường sinh thái đang tiếp tục bị suy thoái.

b. Xã hội, giáo dục, văn hóa:

- Hơn 70% số hộ đói nghèo thuộc khu vực nông thôn miền núi. Toàn vùng còn tới 2.362 xã đặc biệt khó khăn. Tính đến tháng 11.2001 cả nước còn 380.000 hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, là những hộ có thu nhập dưới mức chuẩn nghèo.

- Khoảng chênh lệch về mức sống giữa các vùng, giữa các dân tộc ngày càng tăng. Đến hết năm 2001 cả nước còn khoảng 2,8 triệu hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 17,2%, tập trung chủ yếu ở các khu vực Tây Bắc 33,15%, Bắc Trung Bộ 25,6%, Tây Nguyên 24,9%, Đông Bắc 22,35%, Duyên hải miền Trung

22,24%.

Sự chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người của các địa phương so với thu nhập bình quân đầu người của đồng bào dân tộc thiểu số ở Gia Lai gấp 4,29 lần, Kontum gấp 1,95 lần, Lâm Đồng gấp 1,66 lần, Hà Giang gấp 2,1 lần.

- Chất lượng giáo dục còn thấp, việc đào tạo nghề chưa được quan tâm. Công tác chăm sóc sức khỏe ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Một số tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan có xu hướng phát triển. Một số bản sắc tốt đẹp trong văn hóa của các dân tộc đang bị mai một. Mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào còn thấp.

c. Hệ thống chính trị cơ sở:

- Trình độ của đội ngũ cán bộ còn thấp. Hiện nay số cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng trở lên ở vùng dân tộc và miền núi là rất thấp: vùng núi phía Bắc tỉ lệ 12,3%, Bắc Trung Bộ 9,2%, Duyên hải miền Trung 9,5%, Tây Nguyên 2,1% và Đồng bằng sông Cửu Long 11,7%. Đến nay còn 10 dân tộc chưa có cán bộ có trình độ đại học, 5 dân tộc chưa có cán bộ có trình độ trung học chuyên nghiệp, 40 dân tộc chưa có cán bộ có trình độ trên đại học.

- Số lượng đảng viên là người dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ thấp, nhiều thôn, bản, vùng sâu chưa có đảng viên. Tỉ lệ đảng viên so với dân số khu vực Tây Nguyên là 0,21%, miền núi phía Bắc 0,3% trong khi tỉ lệ chung cả nước là 0,4%.

- Hoạt động của cấp ủy, chính quyền và đoàn thể ở nhiều nơi chưa hiệu quả, không tập hợp được đồng bào. Nhiều cán bộ không biết tiếng dân tộc, không yên tâm gắn bó với nơi công tác.

d. Sự phát triển tôn giáo không bình thường, trái pháp luật:

Gần đây ở một số nơi, đồng bào bị các thế lực thù địch lợi dụng, lôi kéo vào các hoạt động kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc: như âm mưu lập "Vương quốc Mông tự trị" ở miền núi phía Bắc, "Nhà nước Đêga độc lập" ở Tây Nguyên, và "Nhà nước Khơme Campuchia Krôm" ở Nam Bộ v.v...

Đó là những vấn đề bức xúc cần được quan tâm hơn nữa nhằm làm cho việc quản lý nhà nước về dân tộc có hiệu quả hơn ■